ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1529 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 02 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc

huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1171/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Hưng Hà, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 41/TTr-VPĐP ngày 01/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 762,0 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 834,8 tấn (02 xã).
2. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.809,8 tấn (10 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.359,3 tấn (10 xã).
3. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.223,7 tấn (04 xã + 01 thị trấn);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.169,0 tấn (07 xã + 01 thị trấn).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ, HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 /7/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (02 xã)**	**762,0**	**834,8**
1	Bách Thuận	762,0	762,0
2	Trung An		72,8
II	**Quỳnh Phụ (10 xã)**	**1.809,8**	**1.359,3**
1	An Ninh	322,8	40,6
2	Quỳnh Mỹ	24,3	27,2
3	An Thái	38,7	55,9
4	An Khê	15,1	13,1
5	Quỳnh Ngọc	513,8	513,8
6	Quỳnh Nguyên	7,1	7,3
7	Quỳnh Khê	408,9	408,9
8	An Lễ	374,5	191,2
9	An Đồng	99,1	97,2
10	Quỳnh Hải	5,5	4,1
III	**Đông Hưng (09 xã)**	**1.223,7**	**1.169,0**
1	Thị trấn Đông Hưng	153,0	81,1
2	Hồng Giang	312,5	312,5
3	Lô Giang	48,5	48,5
4	Đông Kinh	630,6	462,0
5	Đông Lĩnh	79,1	
6	Đông Phong		38,5
7	Đông Phương		83,8
8	Đông Cường		58,7
9	Liên Giang		83,9

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**762,0**
1	**Xã Bách Thuận**				**762,0**
*	**Giao thông trục thôn**				**667,1**
	Bm 3,5m		***1.284***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***251,7***
	Thôn Liên Hồng: Từ ngõ Ông Chiến đến đê bao xã	QĐ 278	260		51,0
	Thôn Bình Minh: Từ nhà ông Công đến nhà ông Dần	QĐ 278	624		122,3
	Thôn Bách Tính: Từ Xưởng đòn đến đê bao xã	QĐ 278	400		78,4
	Bm 3,0m		***2.472***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***415,4***
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ bà Lát đến đê bao xã	QĐ 278	450		75,6
	Tuyến từ ngõ ông Thống đến đê bao xã	QĐ 278	400		67,2
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ bà Sấn đến đê bao xã	QĐ 278	120		20,2
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ ông Đức đến đê bao xã	QĐ 278	150		25,2
	Thôn Liên Hồng: Đoạn từ ngõ ông Long đến ngõ bà Tài	QĐ 494	85		14,3
	Thôn Tiền Phong: Từ ngã tư cửa ông Diện-ngõ ông Hoàn	QĐ 567	270		45,4
	Thôn Trung Hòa: Từ ngõ ông Chi đến đê bao xã	QĐ 278	377		63,3
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngõ ông Thảo đến ngõ ông Nghĩa	QĐ 278	620		104,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**94,9**
	Bm 3,0m		***219***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***32,2***
	Thôn Bách Tính: Từ trục thôn đến ngõ ông Bàn, Thự	QĐ 647	219		32,2
	Bm 2,5m		***510***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***62,7***
	Thôn Tiền Phong: Từ trục thôn đến ngõ bà Rinh	QĐ 567	60		7,4
	Thôn Trung Hoà: Từ cửa ông Điệp đến đê bao xã	QĐ 278	380		46,7
	Thôn Trung Hoà: Từ ngõ ông Ba đến ngõ bà Tâm	QĐ 647	70		8,6

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**834,8**
1	**Xã Bách Thuận**			**762,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**627,9**
	Bm 3,5m	***1.229***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***240,9***
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ Ông Chiến đến đê bao xã	174		34,1
	Thôn Bình Minh: Từ nhà ông Công đến nhà ông Dần	610		119,6
	Thôn Bách Tính: Tuyến từ Xưởng đòn đến đê bao xã	445		87,2
	Bm 3,0m	***2.303***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***387,0***
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ bà Lát đến đê bao xã	395		66,4
	Tuyến từ ngõ ông Thống đến đê bao xã	325		54,6
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ bà Sấn đến đê bao xã	75		12,6
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ ông Đức đến đê bao xã	139		23,4
	Thôn Liên Hồng: Tuyến từ ngõ bà Chỉ đến giáp đường trục thôn Chiến thắng	75		12,6
	Thôn Tiền Phong: Từ cửa ông Diện đến ngõ ông Hoàn	150		25,2
	Thôn Bách Tính: Tuyến từ đường trục thôn (cống ông Hậu) đến ngõ ông Tần	132		22,2
	Thôn Trung Hòa: Từ ngõ ông Chỉ đến đê bao xã	385		64,7
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngõ ông Thảo đến ngõ ông Nghĩa	627		105,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**134,1**
	Bm 3,0m	***270***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,2***
	Thôn Bách Tính: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Bàn, Thự	155		22,8
	Thôn Bình Minh: Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Phạm Văn Cung	45		6,6
	Thôn Trung Hoà: Tuyến từ ngõ ông Ba đến ngõ bà Tâm	70		11,8
	Bm 2,5m	***755***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***92,9***
	Thôn Tiền Phong: Từ cửa ông Diện đến ngõ ông Hoàn	120		14,8
	Thôn Tiền Phong: Tuyến từ đường trục xã đến nhà ông Trịnh Văn Đảng	64		7,9
	Thôn Tiền Phong: Tuyến từ ngõ ông Hoàn đến ngõ ông Liêm	31		3,8
	Thôn Trung Hoà: Từ cửa ông Điệp đến đê bao xã	395		48,6
	Thôn Bình Minh; Từ ngõ ông hùng đến nhà ông Huê	35		4,3
	Thôn Thuận Nghiệp: từ trục thôn đến ngõ bà Nhuận	110		13,5

2	**Xã Trung An**			**72,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			72,8
	Bm 3,5m	***372***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***72,8***
	Ngõ ông Khang đến ngõ ông Đạo	328		64,2
	Ngõ ông Định đến trục xã	44		8,6

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**1.809,8**
1	**Xã An Ninh**				**322,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**163,1**
	Bm 3,5m		***832***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***163,1***
	Từ nhà ông Chuyên Tứ đến Trạm điện (Kiến Quan)	QĐ 3060	390		76,4
	Từ nhà trạm điện đến nhà ông Thực (Kiến Quan)	QĐ 3060	305		59,8
	Từ nhà ông Kiu đến nhà ông Yên (Kiến Quan)	QĐ 278	137		26,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**159,7**
	Bm 3,0m		***466***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***68,5***
	Từ đường vào Chùa đến nhà khách (Kiến Quan)	QĐ 278	159		23,4
	Từ cổng Chùa tới Miếu (Kiến Quan)	QĐ 278	132		19,4
	Từ nhà ông Điệp đến nhà ông Kín (Kiến Quan)	QĐ 278	81		11,9
	Từ nhà ông Du đến chùa Xuân Lai	QĐ 424	94		13,8
	Bm 2,5m		***740***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***91,2***
	Từ ngõ ông Thi đến ngõ bà Luyền (Dục Linh 1)	QĐ 278	43		5,3
	Từ nhà ông Oa đến nhà ông Với, ông Chứ (Vạn Phúc)	QĐ 424	80		9,8
	Từ nhà ông Thập đến nhà ông Hỷ (Vạn Phúc)	QĐ 424	40		4,9
	Từ nhà ông Úc đến nhà ông Thẩm (Vạn Phúc)	QĐ 424	42		5,2
	Từ nhà ông Thí đến ông Viên, bà Phèo (Vạn Phúc)	QĐ 424	57		7,0
	Từ nhà ông Phi đến nhà ông Cản (Vạn Phúc)	QĐ 424	20		2,5
	Từ nhà ông Khoa đến nhà ông Thuấn (Kiến Quan)	QĐ 3060	190		23,4
	Từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Đề	QĐ 3060	61		7,5
	Từ nhà ông Khải đến nhà ông Đằng	QĐ 278	87		10,7
	Từ nhà ông Quý đến nhà ông Quảng	QĐ 278	50		6,2
	Từ nhà ông Chảnh đến nhà bà Diên	QĐ 424	37		4,6
	Từ nhà ông Quất đến nhà ông Lương	QĐ 424	33		4,1
2	**Xã Quỳnh Mỹ**				**24,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**24,3**
	Bm 2,5m		***197***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,3***
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Nhụ thôn Hùng Lộc	QĐ 620	147		18,1
	Từ anh Tường đi ông Thạo thôn Hùng Lộc	QĐ 647	50		6,2
3	**Xã An Thái**				**38,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**44**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**8,6**
	Đoạn từ đường ĐH 76 đến bãi rác	QĐ 647	44		8,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**30,1**
	Bm 2,5m		***245***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***30,1***
	Từ đường xã đến ngõ ông Chính	QĐ 647	101		12,4
	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Phúc	QĐ 494	144		17,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
4	**Xã An Khê**				**15,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**15,1**
	Tuyến đường từ nhà ông Nhĩ đến giao thông xã	QĐ 647	90	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	15,1
5	**Xã Quỳnh Ngọc**				**513,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**850**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**164,9**
	Từ quán Hương đến ao Loan	QĐ 3060	100		19,4
	Đoạn BV10 thôn Bương Hạ Đông	QĐ 278	480		93,1
	Đoạn BV21 thôn Bương Hạ Đông	QĐ 278	270		52,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**157,8**
	Từ nhà ông Hinh đến nhà ô Phố thôn Đông Châu	QĐ 278	552	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	108,2
	Từ nhà Ô Ảnh -Nhà Ô Luyện thôn Đông Châu	QĐ 647	295	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	49,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**191,1**
	Bm 3,0m		***505***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***74,2***
	Từ nhà Ô Trường- Ô Đĩnh thôn Đông Quynh	QĐ 647	75		11,0
	Từ nhà Ô Cam- Nhà Ô Dinh thôn Đông Quynh	QĐ 647	200		29,4
	Từ nhà Ô Tiêu- Ô Xôi thôn Đông Quynh	QĐ 647	230		33,8
	Bm 2,5m		***950***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***116,9***
	Từ nhà ông Đấu đến Đê đá	QĐ 3060	60		7,4
	Từ trục thôn đến nhà Bà Còi thôn Bương Thượng	QĐ 278	78		9,6
	Nhà Ô Viết- Ô Khá	QĐ 647	230		28,3
	Đoạn nhà Ô Xã- Ô Luyến thôn Đông Châu	QĐ 647	130		16,0
	Từ nhà Ô Giống- Kho Đông Châu thôn Đông Châu	QĐ 647	43		5,3
	Từ nhà Ô Sơn - Nhà Ô Luân thôn Đông Quynh	QĐ 647	52		6,4
	Từ nhà Ô Thủy- Ô Tuyển thôn Đông Quynh	QĐ 647	100		12,3
	Từ nhà Ô Huân- Nhà Ô Bầy thôn Đông Quynh	QĐ 647	82		10,1
	Từ nhà Ô Chín - nhà Ô Hồi thôn Đông Quynh	QĐ 647	30		3,7
	Đường Từ nhà ông Lăng đến nhà ông Tùng	QĐ 647	75		9,2
	Đường Từ nhà anh Bé đến nhà anh Bàng	QĐ 647	70		8,6
6	**Xã Quỳnh Nguyên**				**7,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**7,1**
	Từ ông Vượng đến ông Ngọ thôn Phương Quả Đông	QĐ 647	58	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	7,1
7	**Xã Quỳnh Khê**				**408,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**65,1**
	Bm 3,5m		***332***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***65,1***
	Từ nhà văn hoá đến cửa ông Hiếu thôn Chung Linh	QĐ 1061	170		33,3
	Từ cổng bà Sỹ đến cổng ông Gộc thôn Chung Linh	QĐ 3060	162		31,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**343,8**
	Bm 3,0m		***1.235***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***181,6***
	Từ ngã tư ông Khu đến nhà ông Trù thôn Đà Thôn	QĐ 2819	220		32,3
	Từ đường nhựa xã đến cửa bà Đạo	QĐ 278	359		52,8
	Đoạn đường bê tông đến miếu cầu cuối thôn Ngẫu Khê	QĐ 424	25		3,7
	Đoạn từ miếu Đông đến trường mầm non	QĐ 278	414		60,9
	Trang	QĐ 424	217		31,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***1.318***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***162,2***
	Từ đường huyện đến miếu bà Bấm thôn Kỹ Trang	QĐ 2819	240		29,5
	Từ cổng ông Lừng đến bờ sông thôn Chung Linh	QĐ 3060	105		12,9
	Đoạn từ miếu Đông đến cửa bà Bấm	QĐ 278	220		27,1
	Đoạn từ cổng Ô.Chức đến cổng Ô.Phôi	QĐ 278	90		11,1
	Đoạn từ đường trục đến nhà anh Năi thôn Kỹ Trang	QĐ 424	100		12,3
	Từ đường huyện đến nhà anh Tân thôn Kỹ Trang	QĐ 424	38		4,7
	Từ đường xã đến nhà anh Khiêm thôn Kỹ Trang	QĐ 424	35		4,3
	Từ đường huyện đến nhà anh Sửu thôn Kỹ Trang	QĐ 424	60		7,4
	Từ đường trục thôn đến anh Lừng thôn Kỹ Trang	QĐ 424	76		9,3
	Từ đường trục thôn đến ông Châm thôn Kỹ Trang	QĐ 970	73		9,0
	Từ trục thôn đến ông Viện, Thinh	QĐ 1171	94		11,6
	Từ trục thôn đến ông Phái	QĐ 1171	95		11,7
	Đoạn từ Cụ lầu đến sau ông Đồng thôn Đà Thôn	QĐ 970	80		9,8
	Từ trục thôn đến cổng nhà bà Bồn	QĐ 620	12		1,5
8	**Xã An Lễ**				**374,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**230,1**
	Bm 3,5m		***833***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***163,2***
	Đoạn từ Ô.Kha đến Ô.Cần thôn Hưng Hòa	QĐ 494	414		81,1
	Đoạn từ cửa Chùa đến Bao Thêu thôn Hưng Hòa	QĐ 494	419		82,1
	Bm 3,0m		***398***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***66,9***
	Phúc	QĐ 494	260		43,7
	Đường trục thôn Đường bao nhà Thờ X5 (1)	QĐ 647	90		15,1
	Đường trục thôn Từ anh Đặng - QL 10	QĐ 647	48		8,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**144,4**
	Bm 3,0m		***247***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***36,3***
	Đoạn từ Ô.Hồng đến Ô.Quang thôn Đồng Phúc	QĐ 494	100		14,7
	Đoạn từ anh Cương đến Ô.Ly thôn Đồng Phúc	QĐ 494	147		21,6
	Bm 2,5m		***602***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***74,0***
	Từ sau nhà ông Hội - ngõ ông Vinh xóm 7	QĐ 278	76		9,3
	Đoạn từ Ô.Tính đến Ô.Triệu thôn Đồng Bằng	QĐ 494	44		5,4
	Đoạn từ Ô.Minh đến Ô.Đức thôn Hưng hòa	QĐ 494	90		11,1
	Đường nhánh cấp 1 từ sau ông Lập - bà Cá	QĐ 647	41		5,0
	Đường nhánh cấp 1 từ sau ông Bắc - ông Xanh	QĐ 647	24		3,0
	Từ ông Dậu - đường nhánh thôn	QĐ 647	35		4,3
	Đường nhánh cấp 1 Đường bao nhà Thờ X5 (2)	QĐ 647	140		17,2
	Từ sau Tược - ông Hồng (Văn - Vũ)	QĐ 647	49		6,0
	Từ ông Dưỡng - Vịnh Hà X6	QĐ 647	43		5,3
	Tư bà Hiên - ngõ ông Khương X7	QĐ 647	43		5,3
	Tư ông Trình - sau ông Chử X7	QĐ 647	17		2,1
	Mở rộng		***611***		***34,1***
	Từ đường đá - vào đầu ao ông Trụ	QĐ 647	261		13,1
	Từ anh Chung Khoa - đầm anh Đủ X8	QĐ 647	350		21,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
9	**Xã An Đồng**				**99,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**99,1**
	Bm 2,5m		***806***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***99,1***
	Cống ô. Nghiệp ~ Ô. Mới	QĐ 3060	130		16,0
	Từ nhà Ô. Tiến - Ô. Hiếu	QĐ 278	28		3,4
	Từ Miếu đến ông Bằng (thôn Tây Lễ Văn)	QĐ 647	105		12,9
	Từ bà Lan đến ông Cao (thôn Tây Lễ Văn)	QĐ 647	125		15,4
	Từ ông Chung đến ông Hằng (Đào Xá)	QĐ 647	210		25,8
	Từ nhà ông Hiếu đến ông Tâm (Đông Lễ Văn)	QĐ 647	67		8,2
	Từ bà Mùi đến ông Rụng (Đào Xá)	QĐ 647	120		14,8
	Đoạn Ô Các đến Ô Lâu thôn Đào Xá	QĐ 1061	21		2,6
10	**Xã Quỳnh Hải**				**5,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**5,5**
	Từ bờ giếng đến nhà bà Tuỳ	QĐ 647	28	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	5,5

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)			**1.359,3**
1	**Xã An Ninh**			**40,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**40,6**
	Bm 3,0m	***87***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***12,8***
	Từ nhà ông Khải đến nhà ông Đằng	87		12,8
	Bm 2,5m	***226***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***27,8***
	Từ nhà ông Quý đến nhà ông Quảng	72		8,9
	Từ nhà ông Khoa đến nhà ông Thuấn (Kiến Quan)	100		12,3
	Từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Đề	54,0		6,6
2	**Xã Quỳnh Mỹ**			**27,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**27,2**
	Bm 2,5m	**221**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**27**
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Nhụ thôn Hùng Lộc	174		21,4
	Từ anh Tường đi ông Thạo thôn Hùng Lộc	47,0		5,8
3	**Xã An Thái**			**55,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**15,3**
	Bm 3,5m	***78***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***15***
	Từ ngã tư đến nhà ông Cường thôn Trung	69		13,5
	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Mạnh thôn Thượng	9,2		1,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**40,6**
	Bm 2,5m	**330**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**41**
	Từ ngã tư bà Ngạn đến nhà ông Tịnh thôn Trung	104		12,8
	Từ đường xã đến ngõ ông Chính	99		12,2
	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Phúc	127		15,6
4	**Xã An Khê**			**13,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**13,1**
	Tuyến đường từ nhà ông Nhĩ đến giao thông xã	89,2	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	13,1
5	**Xã Quỳnh Ngọc**			**513,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**80**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**15,5**
	Từ quán Hương đến ao Loan	80		15,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**232,5**
	Bm 3,5m	***714***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***140***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Hinh đến nhà ô Phố thôn Đông Châu	474		92,9
	Từ nhà ông Tám đến bà Hạ	240		47,0
	Bm 3,0m	***551***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***93***
	Từ nhà Ô Ảnh -Nhà Ô Luyện thôn Đông Châu	285		47,9
	Từ nhà ông Xã đến bà Nhân	266		44,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**265,8**
	Bm 3,0m	***841***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***124***
	Từ nhà Ô Trường- Ô Đĩnh thôn Đông Quynh	78		11,5
	Từ nhà Ô Cam- Nhà Ô Dinh thôn Đông Quynh	195		28,7
	Từ nhà Ô Tiêu- Ô Xôi thôn Đông Quynh	170		25,0
	Từ nhà ông Nhĩ đến đường đá	168		24,7
	Từ nhà ông Xếp đến ông Hiến	230		33,8
	Bm 2,5m	***1.155***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***142***
	Từ nhà ông Đấu đến Đê đá	56		6,9
	Đoạn từ trục thôn đến nhà Bà Còi thôn Bương Thượng	30		3,7
	Nhà Ô Viết- Ô Khá	248		30,5
	Đoạn nhà Ô Xã- Ô Luyến thôn Đông Châu	136		16,7
	Từ nhà Ô Sơn - Nhà Ô Luân thôn Đông Quynh	17		2,1
	Từ nhà Ô Thủy- Ô Tuyến thôn Đông Quynh	96		11,8
	Từ nhà Ô Huân- Nhà Ô Bẩy thôn Đông Quynh	75		9,2
	Từ nhà Ô Chín - nhà Ô Hồi thôn Đông Quynh	28		3,4
	Đường từ nhà ông Lăng đến nhà ông Tùng	60		7,4
	Đường từ nhà anh Bé đến nhà anh Bảng	85		10,5
	Từ nhà ông Tiền đến ông Định	22		2,7
	Từ nhà ông Dũng đến đường 452	95		11,7
	Từ nhà ông Sinh đến bà Hạ	146		18,0
	Từ nhà ông Toản đến ông Đợi	46		5,7
	Từ nhà ông Ngưu đến bà Tung	15		1,8
6	**Xã Quỳnh Nguyên**			**7,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**7,3**
	Từ ô.Vượng đến ông Ngọ thôn Phương Quả Đông	59,5	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	7,3
7	**Xã Quỳnh Khê**			**408,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**64,9**
	Bm 3,5m	***331***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***64,9***
	Từ nhà văn hoá đến cửa ông Hiếu thôn Chung Linh	198		38,8
	Từ cổng bà Sỹ đến cổng ông Gộc thôn Chung Linh	133		26,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**344,0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***1.168***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***172***
	Đoạn từ miếu Đông đến trường mầm non	432		63,5
	Từ đường nhựa xã đến cửa bà Đạo	373,2		54,9
	Từ miếu Đông đến anh Thiện Liễu thôn Kỹ Trang	220		32,3
	Từ ngã tư ông Khu đến ngã ba ông Toại	120		17,6
	Đường bê tông đến miếu cầu cuối thôn Ngẫu Khê	23		3,4
	Bm 2,5m	***1.400***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***172***
	Từ cổng ông Lừng đến bờ sông thôn Chung Linh	106		13,0
	Từ trục thôn đến ông Viện, Thinh	114		14,0
	Đường nhựa huyện đến nhà anh Tân thôn Kỹ Trang	39		4,8
	Đường trục thôn đến ông Châm thôn Kỹ Trang	75		9,2
	Đoạn từ miếu Đông đến cửa bà Bấm	226		27,8
	Từ trục thôn đến ông Phái	98		12,1
	Đoạn từ Cụ lầu đến sau ông Động thôn Đà Thôn	85		10,5
	Từ ngã ba ông Toại đến cổng ông Trù	100		12,3
	Đường huyện đến miếu bà Bấm thôn Kỹ Trang	233		28,7
	Đoạn từ cổng Ô.Chức đến cổng Ô.Phôi	85		10,5
	Đoạn từ đường trục đến nhà anh Nãi thôn Kỹ Trang	90		11,1
	Từ đường xã đến nhà anh Khiêm thôn Kỹ Trang	32		3,9
	Đường huyện đến nhà anh Sửu thôn Kỹ Trang	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến anh Lừng thôn Kỹ Trang	57		7,0
	Từ trục thôn đến cổng nhà bà Bồn	10		1,2
8	**Xã An Lễ**			**191,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**111,0**
	Đoạn từ Ô.Kha đến Ô.Cần thôn Hưng Hòa	467	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	91,5
	Đồng Phúc	116	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	19,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**80,2**
	Bm 2,5m	***614***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***76***
	Từ sau nhà ông Hội - ngõ ông Vinh xóm 7	96		11,8
	Từ ngõ ông Định đến ngõ bà Phiếu thôn Đồng Phúc	150		18,5
	Đoạn từ Ô.Hồng đến Ô.Quang thôn Đồng Phúc	100		12,3
	Đoạn từ anh Cánh đến Ô.Ly thôn Đồng Phúc	162		19,9
	Đoạn từ Ô.Minh đến Ô.Đức thôn Hưng hòa	79		9,7
	Từ sau Tược - ông Hồng (Văn - Vũ)	27		3,3
	Mở rộng	***93***		***4,7***
	Từ ao anh Du đến ngõ ông Luyện	93		4,7
9	**Xã An Đồng**			**97,2**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**97,2**
	Bm 2,5m	***790***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***97***
	Từ ông Nghị đến ông Chiêm thôn Vũ Xá	25		3,1
	Từ ông Sinh đến ông Nhỏ Bắc Dũng	104		12,8
	Từ bà Xim đến ông Xưởng thôn Đào Xá	36		4,4
	Cống ô. Nghiệp ~ Ô. Mới	124		15,3
	Từ Miếu đến ông Bằng (thôn Tây Lễ Văn)	98		12,1
	Từ bà Lan đến ông Cao (thôn Tây Lễ Văn)	115		14,1
	Từ ông Chung đến ông Hằng (Đào Xá)	188		23,1
	Từ bà Mùi đến ông Rụng (Đào Xá)	100		12,3
10	**Xã Quỳnh Hải**			**4,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**4,1**
	Từ bờ giếng đến nhà bà Tuỳ	28	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	4,1

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**1.223,7**
1	**Thị trấn Đông Hưng**				**153,0**
1.1	**Công trình nhóm 1**				**112,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**91,6**
	Bm 3,5m		***467***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***91,6***
	Đoạn QL10 - cổng TTGD thường xuyên	Số 647	10		2,0
	Đường cầu cũ - trường học	Số 647	73		14,3
	Cầu Đà giang - hội Trường	Số 647	126		24,7
	Từ giáp Đông La - bãi vật liệu	Số 647	258		50,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**20,8**
	Bm 2,5m		***136***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,7***
	Đường từ nhà bà Bé Tải đến nhà ông Mão Thiệt	Số 647	65		8,0
	Đường từ Ô Thái - nhà Ô Tác	Số 647	71		8,7
	Mở rộng		***81***		***4,1***
	Đường vào cổng trường TTGDTX (M2)	Số 647	81		4,1
1.2	**Công trình nhóm 2**				**40,6**
*	**Đường giao thông trục xã**		**143**		**40,6**
	Từ bãi vật liệu- Hương Lan	Số 619	143	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	40,6
2	**Xã Hồng Giang**				**312,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**116,3**
	Bm 3,5m		***593***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***116,3***
	Từ ông Thuyên-bà Thanh	Số 3060	217		42,5
	Nhà ông Chuẩn- nhà ông Vẽ, thôn Nam Am	Số 647	12		2,4
	Từ cô Xuyên- ông Chiến	Số 647	215		42,1
	Cống Đông Thành-Nhà ô.Tình (T Đông Thành)	Số 527	10		2,0
	Từ ông Tình-ông Quý	Số 527	4		0,8
	Từ ông Tình-nhà Thờ	Số 424	135		26,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**196,2**
	Bm 3,0m		***12***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1,8***
	Từ ông Phiến - cầu ao xây	Số 424	7		1,0
	Từ nhà thờ họ Đặng-ngã tư cổng Lầu	Số 424	3		0,5
	Từ ông Nghiến-ông Vượng	Số 424	2		0,3
	Bm 2,5m		***1.581***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***194,4***
	Từ trục thôn- nhà thờ Tây Làm, thôn Tây Chí	Số 647	171		21,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường Long Tiên- ông Đại, thôn Tây Chí	Số 647	300		36,9
	Từ ông Trình- ông Minh, thôn Tây Chí	Số 647	5		0,6
	Từ ông Thắng-ông Chiến, thôn Long Tiên	Số 647	230		28,3
	Đường Ngã tư cổng Lầu, thôn Đông Đô	Số 647	10		1,2
	Từ ông Tới- ông Hoành, thôn Nam Am	Số 647	80		9,8
	Từ ông Triên- ông Tới, thôn Nam Am	Số 647	22		2,7
	Từ ông Khương- ông Uyến, thôn Nam Am	Số 647	3		0,4
	Từ ông Mùi- ông Hảo, thôn Vặn Lập	Số 647	55		6,8
	Từ ông Hiện- bà Tần, thôn Vặn Lập	Số 647	100		12,3
	Từ ông Đạt- ông Vụ, thôn Vặn Lập	Số 647	60		7,4
	Từ ông Chọn- ông Vịnh, thôn Vặn Lập	Số 647	22		2,7
	Từ ông Duyệt- ông Vững, thôn Vặn Lập	Số 647	10		1,2
	Từ ông Chiến- Dốc đe, thôn Vặn Lập	Số 647	135		16,6
	Từ ông Điền- ông Điển, thôn Vặn Lập	Số 647	20		2,5
	Từ ông Hà- ông Cửu, thôn Vặn Lập	Số 647	88		10,8
	Rừ cống đường thôn- ông Chúc, thôn Tân Tiến	Số 647	35		4,3
	Từ bà Sử- đường đá, thôn Tân Tiến	Số 647	55		6,8
	Từ ông Quý-bà Điền	Số 424	19		2,3
	Từ UBND xã -ông Thái	Số 424	12		1,5
	Từ ống ông Phòng-sau Đình	Số 424	27		3,3
	Từ gốc Gội- Miếu Tân Dân	Số 424	42		5,2
	Từv ông Hưng-cụ Mão	Số 424	80		9,8
3	**Xã Lô Giang**				**48,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**48,5**
	Từ ông Truy-ông Toàn	Số 3060	330	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	48,5
4	**Xã Đông Kinh**	Số 2819			**630,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**402,6**
	Bm 3,0m		***2.397***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	***402,6***
	Đường Từ cống Ô. Thể đến Chùa Lãm Khê		50		8,4
	Từ anh Mùi- anh Triều		105		17,6
	Từ anh Bình-đường nhựa		350		58,8
	Từ ngã ba Hà-Lãm Khê		1.185		199,1
	Đường Vinh - Hải Lâm 3mx0,14x147		344		57,8
	Đường Bà Hy đến 217 3mx0,14x147		230		38,6
	Đường Ngõ A. Khiêm		133		22,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**228,0**
	Bm 2,5m		***1.853***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***228,0***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Trục thôn đến ngõ ô Quân		100		12,3
	Đường ngõ A. Minh – Ngõ Định		100		12,3
	Đường Ngõ ô Thơi - ô Năm		100		12,3
	Đường Ngõ Ô. Bằng - bà Mô		60		7,4
	Đường từ ngõ ô Báo – ngõ ô Phối		100		12,3
	Đường từ ngõ bà Tập – miếu ô Đình		100		12,3
	Đường từ ngõ Lưỡng - ngõ Tâm		100		12,3
	Đường Từ Ngõ ông Nghiêm – ngõ a Đà		100		12,3
	Đường Trục Ô. Khoản - Bà Bộn		100		12,3
	Đường Bà Phát - Chị. Lữ		68		8,4
	Đường Ngõ A. Duy - A. Dượng		100		12,3
	Đường Ngõ Ô. Tề - B. Ân		50		6,2
	Đường Trục xã đến Ngõ Ô Ngữ		100		12,3
	Đường Từ đường Nhựa- ngõ ô Hùng		100		12,3
	Đường từ ngõ Khoa – ngõ Chiên		100		12,3
	Đường từ ngõ bà Mậu – ngõ Thân		100		12,3
	Đường ngõ Ô Kết - Ô Lanh		100		12,3
	Đường ngõ Sông - Khoát		200		24,6
	Từ anh Thủy-anh Đoán		75		9,2
5	**Xã Đông Lĩnh**				**79,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**79,1**
	Bm 2,5m		***644***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***79,1***
	Từ trục thôn-ông Hồ	Số 424	70		8,6
	Từ trục thôn-ông Hoa Khuê	Số 527	60		7,4
	Từ trục thôn-ông Bật-ông Khải	Số 527	180		22,1
	Từ trục thôn-ngã ba ông Tuân	Số 527	110		13,5
	Từ ông Thân-ông Nhún	Số 567	53		6,5
	Từ trục thôn-ông Hoán	Số 567	70		8,6
	Từ trục thôn- nhà trẻ Đông An	Số 647	31		3,8
	Từ ông Bộ-Cầu ông Luân	Số 647	70		8,6

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1529 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**1.169,0**
1	**Thị trấn Đông Hưng**			**81,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**45,2**
	Bm 3,5m	***200***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***39,3***
	Đường khu dân cư Sông Hồng	80		15,7
	Từ Quốc lộ 10-cổng chợ	47		9,2
	Từ ông Thái- ông Trường	36		7,1
	Từ bà Sâm-sông Thống Nhất	32		6,3
	Từ ông Tân-ông Tâm	5		1,0
	Bm 3,0m	***35***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***5,9***
	Từ ông Trường-ông Tác	35		5,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**35,9**
	Bm 2,5m	***291,6***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***35,9***
	Từ ông Thường-ông Chính	51		6,3
	Từ bà tuyến- bà Đông	65		8,0
	Từ anh Bản (Lan)- bà Mai (Sở)	92		11,3
	Từ ông Thái-ông Tuấn	25,5		3,1
	Từ ông Đức-ông Thiện	16		2,0
	Từ ông Truy- ông Chuân	2		0,2
	Từ đường 3,5 m- Công ty Vĩnh Thành	12		1,5
	Từ ông Ngạn-bà Nụ	28,1		3,5
2	**Xã Hồng Giang**			**312,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**83,8**
	Bm 3,5m	***286***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***56,1***
	Từ ông toan- bà Nghị	50		9,8
	Từ ông Thụ -ông Chiến	180		35,3
	Từ bà Trường-trục xã	30		5,9
	Từ ông Huấn-ông Hoành	26		5,1
	Bm 3,0m	***165***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***27,7***
	Từ nhà thờ họ Nguyễn- ông Chúng	130		21,8
	Từ cô Xuyên-ông Thụ	35		5,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**228,7**
	Bm 3,0m	***267***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***39,2***
	Từ ông Hưng-ông Mão	60		8,8
	Từ ông Hưởng-ngã ba Bà Thanh	152		22,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Sử- đường đá	55		8,1
	Bm 2,5m	***1540***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***189,5***
	Từ trục thôn- bờ sông T 4 (ông Bẩy)	180		22,1
	Từ trục thôn-ông Quý	100		12,3
	Tư ông Soạn-ông Chung	69		8,5
	Từ trục thôn- ông Mão	65		8,0
	Turừ trục thôn- ông Tuệ	25		3,1
	Từ trục thôn-ông Chiến	32		3,9
	Từ bà Chiên-ông Phiên	200		24,6
	Từ ông Lưu- ông Bồng	35		4,3
	Từ trục thôn-ông Chiên	8		1,0
	từ trục thôn-ông Nặc	14		1,7
	Từ ông Viện-ông Kim	21		2,6
	từ ông Lộng-ông Dũng	33		4,1
	Từ trục thôn-ông Thụ	22		2,7
	Từ trụ thôn- cô Miên	119		14,6
	Từ trục thôn-bà Siêu	124		15,3
	Từ ông Quý-ông Tưởng	24		3,0
	Từ ông Trác-ông Kiệt	140		17,2
	Từ ông Luật-ông Luận	4		0,5
	Từ trục thôn-bà Hưởng	42		5,2
	Từ ông Chung-ông Trư	22		2,7
	từ ông Đạt-ông Định	7		0,9
	Từ ông Hướng-ông Tụ	32		3,9
	Từ ông Oánh-ông Chi	40		4,9
	Từ ông Hoán-ông Minh	45		5,5
	Từ ông Ngự-đường đá Tân Dân	55		6,8
	Từ ông Dĩ-nhà thờ	47		5,8
	Từ ông Dục- đồng	35		4,3
3	**Xã Lô Giang**			**48,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**48,5**
	Từ ông Thiều-ông Mai	105	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	15,3
	Từ ông Truy-ông Toản	270	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	33,2
4	**Xã Đông Kinh**			**462,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**375,9**
	Bm 3,5m	***1828***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***358,3***
	Đường từ nhà ông Khải- ông Huyến	296		58,0
	Đường từ Trục xã đến Gồ Mã Cả	392		76,8
	Đường Từ Trục xã đến Gồ Sói	71		13,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Giữa Làng Tuyến Đạo	185		36,3
	Đường Giữa làng Tuyến Bền	151		29,6
	Đường Giữa Làng Tuyến Cường	110		21,6
	Đường cống Cao - đường Chùa	50		9,8
	Đường Ngõ Quang (Đình Đông Quan)	266		52,1
	Đường Từ cống Ô. Thể đến Chùa Lãm Khê	307		60,2
	Bm 3,0m	***105***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***17,6***
	Từ anh Mùi- anh Triều	105		17,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**86,1**
	Bm 3,0m	***585***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***86,1***
	Đường Vinh - Hải Lâm 3mx0,14x147	344		50,6
	Đường Bà Hy đến 217 3mx0,14x147	108		15,9
	Đường Ngõ A. Khiêm	133		19,6
5	**Xã Đông Phong**			**38,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**38,5**
	Bm 3,0m	***8***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1,2***
	Từ trục xã -ông Hạng	8		1,2
	Bm 2,5m	***304***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***37,3***
	Từ ngõ ông Bình- đường Đông Cửa	100		12,3
	Từ từ đường họ Đào- ngõ ông Đạt *(kéo dài)*	14		1,7
	Từ đường cứu hộ- bà Biên, thôn Cổ Hội Đông	87		10,7
	Từ trục xã-ông Tấn, thôn Cổ Hội Tây	45		5,5
	Từ trục thôn-ông Dũng, thôn Cổ Hội Đông	40		4,9
	Từ trục xã-ông Sinh, thôn Thượng Phú	18		2,2
6	**Xã Đông Phương**			**83,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**83,8**
	Đường vành đai chợ Vàng	570	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	83,8
7	**Xã Đông Cường**			**58,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**58,7**
	Bm 3,0m	***215***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,6***
	Từ ngõ ông Ba- anh Cẩn	170		25,0
	Từ cống bần-máng cấp 1	45		6,6
	Bm 2,5m	***220***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***27,1***
	Từ cầu Trại-bến đò	220		27,1
8	**Xã Liên Giang**			**83,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**4,0**
	Từ ông Thông-ông Khắng (nối tiếp)	24	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	4,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**79,9**
	Bm 3,0m	***70***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,3***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Trục Thôn - Anh Diễn	70		10,3
	Bm 2,5m	***566***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***69,6***
	Từ Trục Thôn - Ông Toản	177		21,8
	Từ Anh Thọ - Anh Tuấn	44		5,4
	Từ Trục Thôn - Hiển	35		4,3
	Từ Ông Xá - Cổng Đền Sảnh	300		36,9
	Từ Trục Thôn - ông Tương (nối tiếp)	10		1,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
04/07/2014 07:46:50